

CHƯƠNG 6

TỔNG HỢP – CÂN ĐỐI KẾ TOÁN



GV: Dương Nguyễn Thanh Tâm

NỘI DUNG

- 1. Nội dung tổng hợp – Cân đối kế toán**
- 2. Hệ thống bảng tổng hợp – Cân đối kế toán**
 - 2.1 Bảng cân đối kế toán**
 - 2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
 - 2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**
 - 2.4 Thuyết minh báo cáo tài chính**

1. Nội dung tổng hợp – Cân đối kế toán

1.1 Khái niệm:

Tổng hợp – Cân đối kế toán:

- Là phương pháp khái quát tình hình TS, KQKD và các mối quan hệ kinh tế khác thuộc đối tượng kế toán
- Dựa vào mối quan hệ vốn có của đối tượng kế toán.

1. Nội dung tổng hợp – Cân đối kế toán

1.2 Ý nghĩa:

- Cung cấp thông tin về tình hình và KQ quá trình hoạt động của đơn vị một cách tổng quát cũng như từng mặt cho các đối tượng sử dụng thông tin.
- Giúp các nhà điều hành kinh tế kiểm tra, giám sát, phân tích và đánh giá tình hình và KQHĐ SXKD để đưa ra quyết định kịp thời.

1. Nội dung tổng hợp – Cân đối kế toán

1.3 Quan hệ cân đối của đối tượng kế toán:

1. Quan hệ cân đối tổng hợp:

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NGUỒN VỐN}$$

$$\text{KẾT QUẢ} = \text{THU NHẬP} - \text{CHI PHÍ}$$

2. Quan hệ cân đối bộ phận:

$$\text{TS(NV) hiện có CK} = \text{TS (NV) hiện có ĐK} \\ + \text{TS (NV) tăng} - \text{TS (NV) giảm}$$

2. Hệ thống bảng tổng hợp - Cân đối kế toán

Bảng tổng hợp – Cân đối kế toán tổng thể

- Được lập dựa trên các mối quan hệ cân đối tổng thể
- Cung cấp thông tin cho những đối tượng bên ngoài đơn vị.
- Bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán
 - Báo cáo kết quả kinh doanh
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
 - Thuyết minh BCTC

Bảng tổng hợp – Cân đối kế toán bộ phận

- Được lập dựa trên các mối quan hệ cân đối bộ phận
- Cung cấp thông tin phục vụ việc quản lý và điều hành hoạt động kinh tế của bản đơn vị
- Bao gồm:
 - Báo cáo về tình hình thu mua, dự trữ, sử dụng vật tư.
 - Báo cáo tình hình chi phí
 - Báo cáo tình hình TSCĐ
 - Báo cáo giá thành sản phẩm

2.1 Bảng cân đối kế toán (Balance sheet)

❖ **Bảng cân đối kế toán:**

- Là báo cáo tài chính tổng hợp
- Phản ánh về giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản của đơn vị tại 1 thời điểm nhất định.

2.1 Bảng cân đối kế toán (Balance sheet)

□ Nội dung, kết cấu của bảng cân đối kế toán:

- Nội dung:

- Tài sản và Nguồn vốn
- Các chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT

- Kết cấu:

- Kết cấu ngang (theo kiểu 2 bên)

Bảng 5.1 / 147

- Kết cấu dọc (theo kiểu 1 bên)

Bảng 5.2 / 148

2.1 Bảng cân đối kế toán (Balance sheet)

□ Căn cứ để lập BCĐKT:

- Bảng CĐKT kỳ báo cáo trước.
- Sổ kế toán tổng hợp.(TK loại 1, 2, 3, 4)
- Sổ, thẻ kế toán chi tiết, Bảng tổng hợp chi tiết

□ Phương pháp lập BCĐKT:

- Cột số đầu năm: lấy số liệu của cột số cuối năm của BCĐKT kỳ báo cáo trước.
- Cột số cuối kỳ: lấy số dư cuối kỳ của TK tổng hợp và TK phân tích.

2.1 Bảng cân đối kế toán (Balance sheet)

□ Phương pháp lập BCĐKT:

TÀI SẢN

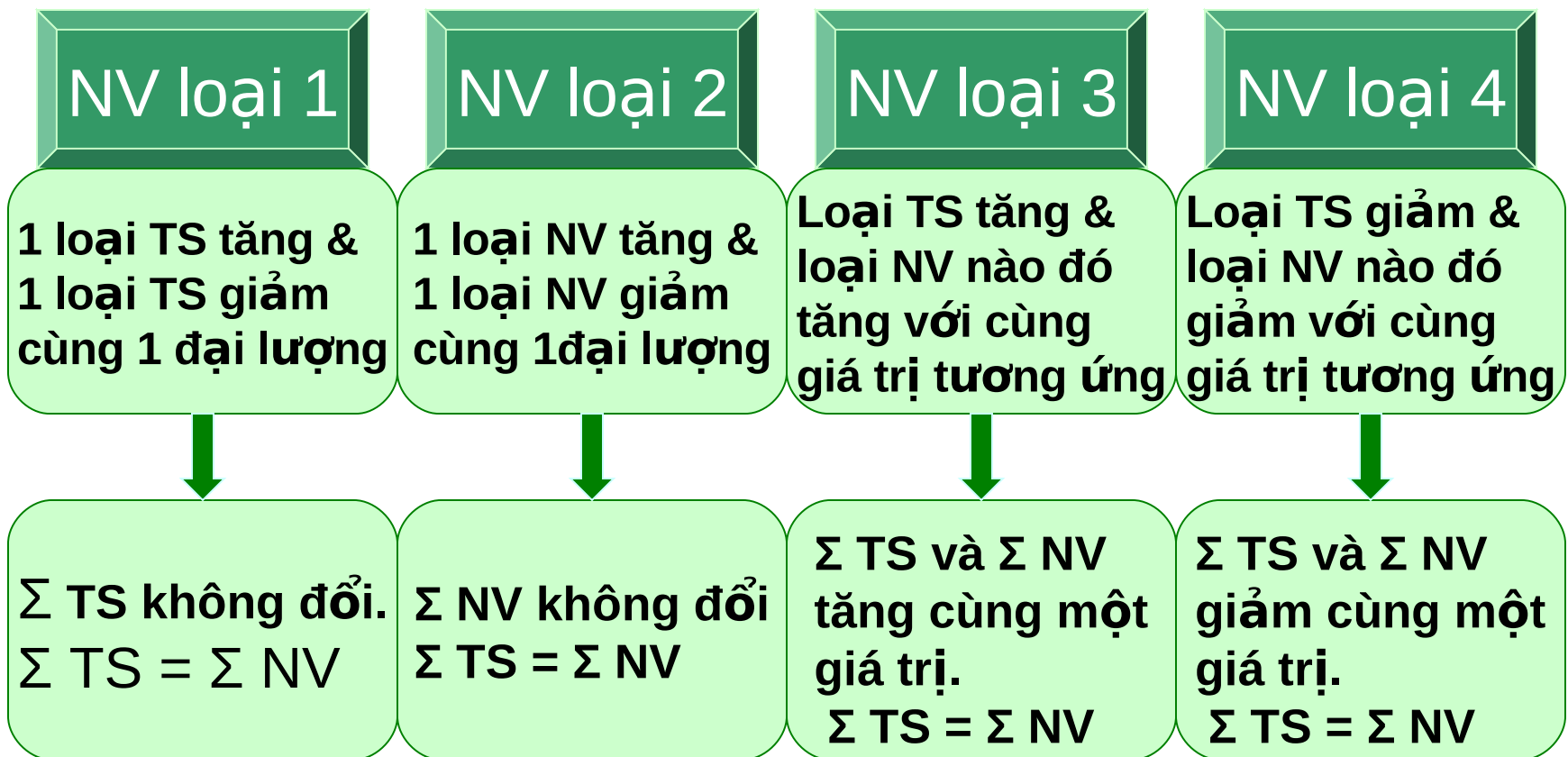
- TK phản ánh tài sản:
Số dư Nợ Ghi dương.
- TK điều chỉnh giảm:
Số dư Có Ghi âm.
- TK hỗn hợp:
 - TK phải thu khách hàng:
Số dư Nợ ghi dương.
 - TK phải trả người bán:
Số dư Nợ ghi dương.

NGUỒN VỐN

- TK phản ánh nguồn vốn:
Số dư Có Ghi dương
- TK vừa đ/c tăng vừa đ/c giảm, TK LNCPP: Số dư Nợ Ghi âm, Số dư Có ghi dương.
- TK hỗn hợp:
 - TK phải thu khách hàng:
Số dư Có ghi dương.
 - TK phải trả người bán:
Số dư Có ghi dương.

2.1 Bảng cân đối kế toán (Balance sheet)

□ Sự thay đổi của BCĐKT:



2.1 Bảng cân đối kế toán (Balance sheet)

□ Sự thay đổi của BCĐKT:

Ví dụ

Bảng cân đối kế toán công ty X

Ngày 31 tháng 12 năm N

ĐVT: Triệu đồng

TÀI SẢN	SDCK	NGUỒN VỐN	SDCK
1. Tiền mặt	600	1. Vay ngắn hạn	1.200
2. Tiền gửi ngân hàng	1.750	2. Phải trả người bán	650
3. Phải thu khách hàng	1.400	3. Phải trả CNV	550
4. Hàng hóa	2.600	4. Vay dài hạn	450
5. Tài sản cố định	6.550	5. Nguồn vốn KD	8.000
6. Hao mòn TSCĐ	(550)	6. Quỹ ĐT PT	1.500
Tổng Tài sản	12.350	Tổng Nguồn vốn	12.350

2.1 Bảng cân đối kế toán (Balance sheet)

□ Sự thay đổi của BCĐKT:

Ví dụ (tiếp):

Trong tháng 1/N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 200.
2. Vay ngắn hạn 250 để trả nợ cho người bán.
3. Vay dài hạn để mua sắm nhà xưởng 400.
4. Chi TM để thanh toán khoản vay ngắn hạn 300.

Yêu cầu:

Phản ánh sự thay đổi của Bảng CĐKT sau mỗi NVKT PS.

2.1 Bảng cân đối kế toán (Balance sheet)

□ Công dụng của BCĐKT:

- Cung cấp thông tin tổng hợp về tình hình tài sản, nguồn vốn và kết quả SXKD của đơn vị.
- Kiểm tra tính chính xác của số liệu kế toán.
- Dùng để phân tích hiệu quả của HĐ SXKD.
- Đánh giá năng lực của nhà quản trị.

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Income Statement)

□ Báo cáo KQ HĐKD:

Là báo cáo tài chính tổng hợp

Phản ánh tổng quát tình hình và KQKD của đơn vị

Chi tiết theo hoạt động chức năng và hoạt động khác

Trong một kỳ kế toán.

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Income Statement)

□ Nội dung:

- Hoạt động chức năng (HĐKD chính):

+ Hoạt động SXKD:

Đơn vị SX: HĐ SX, tiêu thụ SP, dịch vụ.

Đơn vị thương mại: HĐ mua bán hàng hóa.

+ Hoạt động tài chính.

- Hoạt động khác

□ Căn cứ để lập Báo cáo KQ HĐKD:

- Báo cáo KQ HĐKD năm trước

- Sổ KT tổng hợp và sổ KT chi tiết (TK loại 5,6,7,8,9)

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Income Statement)

□ Phương pháp lập:

HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHÍNH

$$\text{LN thuần từ HĐ KD} = \text{DT thuần về BH \& CCDV} + \text{DT hoạt động tài chính} - \text{Chi phí}$$

$$\text{DT thuần về BH \& CCDV} = \text{Doanh thu BH \& CCDV} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

$$\text{Các khoản giảm trừ} = \text{Chiết khấu thương mại} + \text{Giảm giá hàng bán} + \text{Hàng bán bị trả lại} + \text{Thuế}$$

$$\text{Chi phí} = \text{Giá vốn hàng bán} + \text{Chi phí tài chính} + \text{Chi phí bán hàng} + \text{Chi phí QLDN}$$

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Income Statement)

□ Phương pháp lập:

HOẠT ĐỘNG KHÁC

$$\text{Lợi nhuận khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác}$$

CÁC CHỈ TIÊU KHÁC

$$\text{Tổng LN KT trước thuế} = \text{LN thuần từ HĐKD} + \text{Lợi nhuận khác}$$

$$\text{LN sau thuế TNDN} = \text{Tổng LN KT trước thuế} - \text{Chi phí thuế TNDN}$$

2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Income Statement)

□ Công dụng của Báo cáo KQKD:

- Cung cấp thông tin về KQKD của đơn vị.
- Giúp nhận biết cơ cấu thu nhập của đơn vị
- Đánh giá hiệu quả của từng mặt hoạt động.
- Phản ánh tình hình thực hiện nghĩa vụ đơn vị đối với Cơ quan thuế.

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Cash Flow Statement)

□ Báo cáo LCTT:

- Là BCTC tổng hợp
- Được lập dựa trên cơ sở cân đối thu – chi tiền tệ
- Phản ánh việc hình thành và sử dụng lượng tiền phát sinh trong kỳ báo cáo của đơn vị.

* Lượng tiền phát sinh trong kỳ gồm:

- + Vốn bằng tiền
- + Các khoản tương đương tiền

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Cash Flow Statement)

□ Nội dung:

- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư
- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính

□ Căn cứ lập:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo KQ HĐKD
- Bản thuyết minh BCTC
- Các sổ kế toán tổng hợp, chi tiết của các TK liên quan, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ

2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Cash Flow Statement)

□ Công dụng của Báo cáo LCTT:

- Cung cấp thông tin về tình hình tiền tệ và sự vận động của tiền tệ trong kỳ tại đơn vị.
- Đánh giá khả năng kinh doanh để tạo ra tiền và khả năng thanh toán của đơn vị.
- Là cơ sở để lập kế hoạch thu chi tiền cho kỳ tới.

2.4 Bản thuyết minh BCTC (Notes to Financial Statement)

□ Bản thuyết minh BCTC:

- Được lập để giải trình và bổ sung thông tin
- Về tình hình HĐ SXKD và tình hình tài chính của đơn vị mà các BCTC khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được.

□ Căn cứ lập:

- BCĐKT, BC KQ HĐKD, BC LCTT kỳ báo cáo.
- Sổ kế toán tổng hợp, chi tiết kỳ báo cáo.
- Thuyết minh BCTC kỳ trước / Năm trước.

2.4 Bản thuyết minh BCTC (Notes to Financial Statement)

□ Nội dung:

- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.
- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng.
- Chuẩn mực, chế độ, chính sách kế toán áp dụng.
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên BCĐKT
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên BCKQ HĐKD
- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên BC LCTT
- Thông tin khác.

□ Công dụng:

- Cung cấp thông tin chi tiết hơn về tình hình hoạt động của đơn vị.
- Giúp các đối tượng sử dụng thông tin kế toán đánh giá chính xác về hoạt động của đơn vị.